

Số: 590/QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **04/8/2025** và thay thế Quyết định số: 544/QĐ/TGD-MXV ngày 15/7/2025.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH
HÀNG HÓA
VIỆT NAM
M.S.D.N: 031010518
Đương Đức Quang

PHỤ LỤC I
MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG NÔNG SẢN
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 590/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc
Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 01 tháng 8 năm 2025)

I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	Nông sản	CBOT	08/2025	09/2025	605	USD
2				08/2025	10/2025	633	USD
3				08/2025	12/2025	660	USD
4				08/2025	01/2026	660	USD
5				08/2025	03/2026	715	USD
6				08/2025	05/2026	715	USD
7				08/2025	07/2026	770	USD
8				09/2025	10/2025	275	USD
9				09/2025	12/2025	358	USD
10				09/2025	01/2026	385	USD
11				09/2025	03/2026	413	USD
12				09/2025	05/2026	495	USD
13				09/2025	07/2026	550	USD
14				10/2025	12/2025	220	USD
15				10/2025	01/2026	275	USD
16				10/2025	03/2026	330	USD
17				10/2025	05/2026	385	USD
18				10/2025	07/2026	495	USD
19				12/2025	01/2026	165	USD
20				12/2025	03/2026	220	USD
21				12/2025	05/2026	303	USD
22				12/2025	07/2026	385	USD
23				01/2026	03/2026	138	USD
24				01/2026	05/2026	193	USD
25				01/2026	07/2026	275	USD
26				03/2026	05/2026	110	USD
27				03/2026	07/2026	165	USD

28				05/2026	07/2026	110	USD
----	--	--	--	---------	---------	-----	-----

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	Nông sản	CBOT	08/2025	09/2025	660	USD
2				08/2025	11/2025	770	USD
3				08/2025	01/2026	880	USD
4				08/2025	03/2026	935	USD
5				08/2025	05/2026	935	USD
6				08/2025	07/2026	990	USD
7				09/2025	11/2025	440	USD
8				09/2025	01/2026	495	USD
9				09/2025	03/2026	605	USD
10				09/2025	05/2026	660	USD
11				09/2025	07/2026	825	USD
12				11/2025	01/2026	330	USD
13				11/2025	03/2026	440	USD
14				11/2025	05/2026	495	USD
15				11/2025	07/2026	550	USD
16				01/2026	03/2026	275	USD
17				01/2026	05/2026	385	USD
18				01/2026	07/2026	440	USD
19				03/2026	05/2026	275	USD
20				03/2026	07/2026	330	USD
21				05/2026	07/2026	275	USD

3. Khô đậu tương

Stt	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	Nông sản	CBOT	08/2025	09/2025	495	USD
2				08/2025	10/2025	688	USD
3				08/2025	12/2025	743	USD
4				08/2025	01/2026	798	USD
5				08/2025	03/2026	853	USD
6				08/2025	05/2026	880	USD

7				08/2025	07/2026	908	USD
8				09/2025	10/2025	303	USD
9				09/2025	12/2025	413	USD
10				09/2025	01/2026	468	USD
11				09/2025	03/2026	523	USD
12				09/2025	05/2026	550	USD
13				09/2025	07/2026	578	USD
14				10/2025	12/2025	248	USD
15				10/2025	01/2026	275	USD
16				10/2025	03/2026	303	USD
17				10/2025	05/2026	358	USD
18				10/2025	07/2026	413	USD
19				12/2025	01/2026	138	USD
20				12/2025	03/2026	220	USD
21				12/2025	05/2026	275	USD
22				12/2025	07/2026	330	USD
23				01/2026	03/2026	110	USD
24				01/2026	05/2026	220	USD
25				01/2026	07/2026	275	USD
26				03/2026	05/2026	110	USD
27				03/2026	07/2026	220	USD
28				05/2026	07/2026	110	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	Nông sản	CBOT	09/2025	12/2025	440	USD
2				09/2025	03/2026	468	USD
3				09/2025	05/2026	495	USD
4				09/2025	07/2026	688	USD
5				12/2025	03/2026	330	USD
6				12/2025	05/2026	385	USD
7				12/2025	07/2026	495	USD
8				03/2026	05/2026	275	USD
9				03/2026	07/2026	385	USD
10				05/2026	07/2026	275	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	Nông sản	CBOT	09/2025	12/2025	303	USD
2				09/2025	03/2026	413	USD
3				09/2025	05/2026	578	USD
4				09/2025	07/2026	578	USD
5				12/2025	03/2026	303	USD
6				12/2025	05/2026	413	USD
7				12/2025	07/2026	413	USD
8				03/2026	05/2026	303	USD
9				03/2026	07/2026	385	USD
10				05/2026	07/2026	193	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	08/2025	2,310	USD
2					09/2025	2,200	USD
3					10/2025	2,145	USD
4					12/2025	2,090	USD
5					01/2026	2,035	USD
6					03/2026	1,980	USD
7					05/2026	1,980	USD
8					07/2026	1,870	USD

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	08/2025	2,200	USD
2					09/2025	2,145	USD

3					11/2025	1,925	USD
4					01/2026	1,815	USD
5					03/2026	1,760	USD
6					05/2026	1,705	USD
7					07/2026	1,678	USD

3. Khô đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	08/2025	1,705	USD
2					09/2025	1,650	USD
3					10/2025	1,540	USD
4					12/2025	1,485	USD
5					01/2026	1,430	USD
6					03/2026	1,375	USD
7					05/2026	1,320	USD
8					07/2026	1,265	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	09/2025	1,815	USD
2					12/2025	1,705	USD
3					03/2026	1,595	USD
4					05/2026	1,540	USD
5					07/2026	1,485	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
-----	--------------	-------------	---------------	---	-----------------	--------------------	--

1	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	09/2025	1,073	USD
2					12/2025	1,018	USD
3					03/2026	963	USD
4					05/2026	935	USD
5					07/2026	880	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu yêu cầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

